

Soạn A closer look 2 - Unit 10 lớp 9 SGK trang 51, 52**1. Look at the timeline and put the verbs in brackets**

(Nhìn vào dòng thời gian và đặt động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. had been sent; made.
2. became; had (already) been launched
3. had flown; walked.
4. put; had (already) sent.
5. was established; had (already) travelled.

Hướng dẫn dịch

1. Ruồi giấm đã được đưa vào không gian trước khi chó Laika thực hiện chuyến du hành không gian của nó.
2. Vào lúc chó Laika trở thành chú chó du hành đầu tiên, ruồi giấm đã được phóng vào không gian rồi.
3. Gagarin đã bay vào không gian 8 năm trước khi Armstrong đi bộ trên mặt trăng.
4. Khi nước Mỹ đưa con người đầu tiên đến mặt trăng, Nga đã đưa người đầu tiên vào không gian rồi.
5. Khi Virgin Galactic được thành lập vào năm 2004, Dennis Tito đã đi vào không gian như một du khách rồi.

2. Had these moments already happened when the following

(Có phải những khoảnh khắc này đã xảy ra khi những người sau đây được sinh ra? Thêm ngày sinh còn trống vào khung, sau đó chọn một sự kiện từ dòng thời gian. Hỏi và trả lời những câu hỏi về sự kiện đó với bạn cùng học.)

Gợi ý:

1. **A:** Had you already been born when the Russian space dog Laika became the first animal to orbit Earth in a spacecraft named Sputnik 2?

B: No, I hadn't.

2. **A:** Had the American astronaut Neil Amstrong become the first human to walk on the moon when Mr Phuong was born?

B: He had.

3. Complete the following sentences with/without a relative pronoun.

(Hoàn thành những câu sau với một đại từ quan hệ / hoặc không có đại từ quan hệ)

1. who/that	2. where	3. which/ that/ it	4. which/that	5. which/ that/ it	6. when
-------------	----------	-----------------------	------------------	-----------------------	---------

Hướng dẫn dịch

1. Đây là nhà du hành đã thăm trường ta vào tuần vừa rồi.
2. Đây là ngôi làng nơi Helen Sharman, nhà du hành người Anh đầu tiên, sinh ra.
3. Bạn có thể nói nhiều hơn về chuyến bay tạo môi trường không trọng lực mà bạn đã tham gia huấn luyện không?
4. Đây là viện bảo tàng có vài bộ sưu tập đá tốt nhất của quốc gia.
5. Chúng ta sẽ khám phá vùng nội địa của Thụy Điển và thăm ngôi nhà mùa hè mà Carin và Ola đã tự xây.
6. Đây là năm mà con người đầu tiên đi bộ trên mặt trăng.

4. Combine each pair of sentences into one, using the prompts provided.

(Kết hợp mỗi cặp câu thành một câu, sử dụng gợi ý đã cho.)

1. The film which/that/X the class watched yesterday was about the Apollo 13 space mission.
2. We read about an astronaut who travelled into space in 1961.
3. This is the man who works for NASA.
4. The team who/that plays on the left has never won the championship.
5. The ground-breaking space mission which/that/X this article describes is called Rosetta.
6. The task which/that/X the Rosetta mission has is comparable to a fly trying to land on a speeding bullet.

5. In pairs, use the information from the timeline to

(Theo cặp, sử dụng thông tin từ dòng thời gian để nói về một người, một vật hay một khoảnh khắc nào đó trong lịch sử khám phá không gian. Không đề cập chính xác tên để bạn kia phải đoán.)

Gợi ý:

1. **A:** What kind of fly was the first animal launched into space in an American rocket?

B: It's fruit flies.

2. **A:** What's the name of the cosmonaut, who was the first human in space?

B: He is Yuri Gagarin.

3. **A:** How long did the training take Dennis to become the first space tourist?

B: 900 hours of training.